

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

**TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89 /QĐ-CTHADS

Bến Tre, ngày 10 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thu chi phí thi hành án và chi ngân sách
quý I năm 2025 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre**

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tư pháp về việc sửa đổi Quyết định số 3086/QĐ-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tư pháp qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-TCTHADS và Quyết định số 1482/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Công văn số 2482/TCTHADS-VP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Cục Thi hành án dân sự về việc thông báo chi tiết một số nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-CTHADS và Quyết định số 352/QĐ-CTHADS ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng Cục, Chi cục Thi hành án dân sự huyện thành phố;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi phí thi hành án và chi ngân sách quý I năm 2025 của Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre và. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Niêm yết tại cơ quan;
- Lưu VT^(Tuyệt)



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Nghiệp

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bến Tre

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chương: 014

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý 1 năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 1)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	655.000.000	22.731.227	3%	
1	Lệ phí				
2	Phí	655.000.000	22.731.227	3%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	360.250.000	12.502.175	3%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	360.250.000	12.502.175	3%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	360.250.000	12.502.175	3%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	163.750.000	5.682.807	3%	
1	Lệ phí				
2	Phí	163.750.000	5.682.807	3%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.107.440.000	1.683.201.753	15%	
1	Chi quản lý hành chính	11.107.440.000	1.683.201.753	24%	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.104.650.000	1.620.201.753	23%	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.002.790.000	63.000.000	2%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0%	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 1)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0%	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0%	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0%	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0%	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0%	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0%	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 1)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				



